

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/ NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (áp dụng theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT)

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-ĐHSP ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

[illegible]

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Toán)	Sư phạm Toán học (7140209)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Toán ứng dụng (7460112) 2. Toán cơ (7460115) 3. Toán - Tin (7460117) 4. Thống kê (7460201) 5. Khoa học tính toán (7460107) 6. Khoa học dữ liệu (7460108)	Toán và thống kê (746)	1. Tâm lý giáo dục học (TLGD-CTXH) 2. Lý luận dạy học toán (Toán - Tin)	4 3				
		Toán học (7460101)	Toán và thống kê (746)								
2.2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tin học)	1. Sư phạm Tin học (7140210); 2. Sư phạm Toán - Tin (7460117).	KHGD&ĐT giáo viên(714)	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 2. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin) 3. Lập trình Python (Toán - Tin)	3 3 3	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lập trình Python (Toán - Tin) 2. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 3. Giao tiếp sư phạm (TLGD-CTXH) 4. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 5. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin)	3 3 2 4 3
				1. Sư phạm Toán học (7140209) 2. Toán - Tin (7460117) 3. Khoa học dữ liệu (7460108) 4. SP Tin học và Công nghệ Tiểu học (7140250)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Vật lý)	Sư phạm Vật lý (7140211)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm công nghệ (7140246) 3. Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (7140214)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa)	3 3	1. Vật lý học (7440102) 2. Vật lý nguyên tử hạt nhân (7440106) 3. Thiên văn học (7440101) 4. Khoa học Vật liệu (7440122)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 4. Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1 (Lý - Hóa)	3 3 3 2
2.4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Sinh học)	1. Sư phạm Sinh học (7140213); 2. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247); 3. Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp (ngành cũ)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm công nghệ (7140246); 2. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (7140215)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT) 2. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN- MT)	3 3	Sinh học (7420101)	Khoa học sự sống (742)	1. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN- MT); 2. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT); 3. Phương pháp dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT)	3 3 3
								1. Công nghệ sinh học (7420201); 2. Sinh học ứng dụng (7420203); 3. Kỹ thuật sinh học (7420202).	Sinh học ứng dụng (74202)		
2.5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Ngữ văn)	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Văn học (7229030); 2. Ngôn ngữ học (7229020) Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Khác) (72290) Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt	1. Dạy học viết & nói-nghe: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT); 2. Dạy học đọc hiểu văn bản: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT);	4 5	Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Thiết kế và triển khai nghiên cứu trong dạy học Ngữ văn (Ngữ Văn - TT); 2. Dạy học viết và nói- nghe: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT); 3. Dạy học đọc hiểu	3 4 5

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
					Nam) (72201)					văn bản: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT)	
				Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						
2.6	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Địa lý)	1. Sư phạm Địa lý (7140219); 2. Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	Đào tạo giáo viên (71402)	Địa lý học (7310501)	Địa lý học (73105)	1. Giáo dục học (TLGD - CTXH) 2. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sử-Địa-Chính trị)	3 4	1. Địa chất học (7440201); 2. Bản đồ học (7440212); 3. Khí tượng và khí hậu học (7440222); 4. Thủy văn học (7440224)	Khoa học trái đất (74402)	1. Địa lý kinh tế đại cương (Sử-Địa-Chính trị) 2. Địa lý các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới (Sử-Địa-Chính trị) 3. Địa lý dân cư và các ngành kinh tế Việt Nam (Sử-Địa-Chính trị) 4. Giáo dục học (TLGD - CTXH) 5. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sử- Địa-Chính trị)	3 2 3 3 4
				Địa lý tự nhiên (7440217)	Khoa học trái đất (74402)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.7	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Âm nhạc)	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Thanh nhạc (7210205) 2. Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (7210207) 3. Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (7210210) 4. Âm nhạc học (7210201) 5. Sáng tác âm nhạc (7210203) 6. Piano (7210208) 7. Chỉ huy âm nhạc (7210204)	Nghệ thuật trình diễn (72102)	1. Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (GDNT-TC) 2. Phân tích chương trình môn âm nhạc ở trường phổ thông (GDNT-TC)	4 4				
2.8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục công dân)	Giáo dục công dân (7140204); Giáo dục pháp luật (7140248); Giáo dục chính trị (7140205).	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Giáo dục học (7140101); 2. Giáo dục đặc biệt (7140203); 3. Quản lý giáo dục (7140114); 4. Sư phạm Ngữ Văn (7140217); 5. SP Lịch Sử (7140218); 6. SP Địa Lý (7140219); 7. SP Lịch Sử - Địa Lý (7140249)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S-Đ-CTr) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S-Đ-CTr) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTr)	3 3 2	1. Luật (7380101); 2. Luật Kinh tế (7380107); 3. Luật quốc tế (7380108); 4. Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102); 5. Luật dân sự và tổ tụng dân sự (7380103); 6. Luật hình sự và tổ tụng hình sự (7380104).	Luật (73801)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S- Đ-CTr) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S- Đ-CTr) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTr)	4 4 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								1. Kinh tế (7310101); 2. Kinh tế số (7310109); 3. Quản lý nhà nước (7310205); 4. Xã hội học (7310301); 5. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202); 6. Kinh tế chính trị (7310102); 7. Chính trị học (7310201); 8. Tâm lý học giáo dục (7310403); 9. Hành chính công (ngành cũ);	Khoa học xã hội và hành vi (731)		
								1. Lịch sử (7229010); 2. Văn học (7229030); 3. Triết học (7229001); 4. Chủ nghĩa xã hội khoa học (7229008).	Nhân văn (khác) (72290)		
								1. Công tác xã hội (7760101);	Công tác xã hội (77601)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								2. Công tác thanh thiếu niên (7760102).			
2.9	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Hóa học)	Sư phạm Hóa học (7140212)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa)	3 3 3	Hóa học (7440112)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Hóa học (Lý - Hóa) 4. Phát triển chương trình hóa học ở trường phổ thông (Lý - Hóa)	3 3 3 2
2.10	Lý luận và PPDH Bộ môn (Khoa học tự nhiên)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Sư phạm Công nghệ (7140246) 2. Sư phạm Vật lý (7140211) 3. Sư phạm Hóa học (7140212) 4. Sư phạm Sinh học (7140213)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 3. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa)	3 3 3 4 4 4 4 4 4				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
						2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa)					
2.11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử (7140218)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Địa lý (7140219); 2. Sư phạm Ngữ văn (7140217); 3. Giáo dục chính trị (7140205); 4. Giáo dục công dân (7140204); 5. Giáo dục pháp luật (7140248); 6. Giáo dục học (7140101); 7. Công nghệ giáo dục (7140103); 8. Quản lý giáo dục (7140114).	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTr) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTr) 3. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTr)	3 3 3	1. Lịch sử (7229010) 2. Quan hệ quốc tế (7310206)	Nhân văn (722)	1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTr) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTr) 3. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 4. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTr)	3 3 3 3
		Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)						Việt Nam học (7310630)	Khoa học xã hội và hành vi (731)		
3	Giáo dục học (8140101)										
3.1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Giáo dục đặc biệt (7140203)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Phương pháp dạy	3 3 3	Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Cơ sở Toán học của việc dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Cơ sở Việt ngữ của	3 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Giáo dục Tiểu học - Tiếng Anh (7140202)		3. SP Tin học và Công nghệ Tiểu học (7140250)		học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH-MN)				việc dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 4. Phương pháp dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 5. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH- MN)	3 3
3.2	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Giáo dục mầm non (7140201)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH-MN) 2. Tổ chức các hoạt	3 3 3	Tâm lý học giáo dục (7310403)	Xã hội học và Nhân học (73103)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH- MN) 2. Giáo dục phát triển	3 2 2 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				3. Công nghệ giáo dục (7140103) 4. Quản lý giáo dục (7140114) 5. Giáo dục đặc biệt (7140203)		động giáo dục cho trẻ mầm non (GDTH- MN) 3. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH- MN)		Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	nhận thức cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 4. Giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 5. Giáo dục phát triển thể chất cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 6. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 7. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH-MN)	2 2 2
3.3	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục Thể chất (7140206) Huấn luyện Thể thao (7810301) Quản lý TDDT (7810303) Y học TDDT (7729002)	Khoa học giáo dục (71401)	Tâm lý học giáo dục (7310401) Các ngành thuộc nhóm ngành Y học (các ngành ĐT SK) (77201) Giáo dục học (7140101)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Sức khỏe (772) KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 2. Sinh lý học vận động (GDNT-TC) 3. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC) 4. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	3 3 2 2	Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Cơ sở sinh học thể dục thể thao (Giải phẫu, sinh lý VĐ) (GDNT-TC) 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 3. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 4. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC)	4 2 3 2 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
										5. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	
3.4	Giáo dục học (Lý luận và lịch sử giáo dục)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Công nghệ giáo dục (7140103) 3. Quản lý giáo dục (7140114)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Công nghệ giáo dục (7140103) 2. Quản lý giáo dục (7140114) 3. Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học đại cương (TLGD- CTXH) 2. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3	1. Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học chính trị (73102) 2. Các ngành thuộc nhóm ngành Xã hội học và nhân học (73103) 3. Các ngành thuộc nhóm ngành Tâm lý học (73104) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) Các ngành thuộc nhóm ngành Công tác xã hội (77601) Các ngành thuộc nhóm ngành Luật (73801) Các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí và truyền thông (73201)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Kinh doanh và quản lý (734) Dịch vụ xã hội (776) Pháp luật (738) Báo chí và thông tin (732)	1. Tâm lý học giáo dục (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 4. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
4	Hóa học (8440112)	Hóa học (7440112)	Khoa học vật chất (74401)	Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học < 45 TC) (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	1. Hóa hữu cơ (Lý - Hóa) 2. Hóa vô cơ (Lý - Hóa) 3. Hóa lý (Lý - Hóa) 4. Hóa phân tích (Lý - Hóa)	2 2 2 2				
		1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm hóa học (7140212)	Đào tạo giáo viên (71402)								
		Hóa dược (7720203)	Dược học (77202)								
		Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học <45TC) (7440122)	Khoa học vật chất (74401)						
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401)	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)								
		Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) (7440122)	Khoa học vật chất (74401)	Khoa học y sinh (7720101)	Y học (97201)						
		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (7510701)	Công nghệ dầu khí và khai thác (75107)								

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
5	Sinh học (8420101)	Sinh học (7420101) Kỹ thuật sinh học (7420202) Công nghệ sinh học (7420201) Sinh học ứng dụng (7420203) Khoa học y sinh (7420204 - Trường ĐHQG TP.HCM)	Khoa học sự sống (742)	1. Nông nghiệp (7620101) 2. Khuyến nông (7620102) 3. Chăn nuôi (7620105) 4. Nông học (7620109) 5. Khoa học cây trồng (7620110) 6. Bảo vệ thực vật (7620112) 7. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113) 8. Lâm học (7620201) 9. Lâm sinh (7620205) 10. Quản lý tài nguyên rừng (7620211) 11. Nuôi trồng thủy sản (7620301) 12. Bệnh học thủy sản (7620302) 13. Khoa học thủy sản (7620303)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)	1. Sinh học đại cương A1 (Sinh-NN-MT) 2. Sinh học đại cương A2 (Sinh-NN-MT) 3. Vi sinh vật học (Sinh-NN-MT)	3 3 3				
				1. Thú y (7640101)	Thú y (764)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				2. Công nghệ thực phẩm (7540101)	Sản xuất và chế biến (754)						
				Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)						
		Sư phạm sinh học (7140213)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm công nghệ (7140246) 3. Sư phạm kĩ thuật nông nghiệp (7140215)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						
6	Phương pháp Toán sơ cấp (8460113)	1. Sư phạm Toán học (7140209)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Toán - Lý (ngành cũ)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin)	3 4	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin) 3. Đại số tuyến tính (Toán - Tin) 4. Đại số đại cương (Toán - Tin)	3 4 4 4
		2. Toán ứng dụng (7460112) 3. Toán học (7460101) 4. Toán - Tin (7460117) 5. Khoa học tính toán (7460107) 6. Toán cơ (7460115) 7. Khoa học dữ liệu (7460108)	Toán học (74601)	Sư phạm Toán - Tin (7460117)							

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
7	Hệ thống thông tin (8480104)	1. Khoa học máy tính (7480101); 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102); 3. Kỹ thuật phần mềm (7480103); 4. Hệ thống thông tin (7480104); 5. Kỹ thuật máy tính (7480106); 6. Trí tuệ nhân tạo (7480107); 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108).	Máy tính (74801)	1. Toán ứng dụng (7460112); 2. Toán Tin (7460117); 3. Toán học (7460101); 4. Toán cơ (7460115); 5. Khoa học tính toán (7460107); 6. Khoa học dữ liệu (7460108).	Toán tin - Đào tạo giáo viên (71402)	1. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế giải thuật (Toán - Tin) 3. An toàn và an ninh mạng (Toán - Tin)	3 3 3	1. Hệ thống thông tin quản lý (7340405); 2. Quản lý dự án (7340409); 3. Khoa học quản lý (7340401).	Quản trị - quản lý (73404)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Hệ phân tán (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin) 5. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 6. An toàn và An ninh mạng (Toán - Tin) 7. Trí tuệ nhân tạo (Toán - Tin)	2 2 2 2 2 2 3
				Sư phạm Toán học (7140209)	Đào tạo giáo viên (71402)			Thương mại điện tử (7340122)	Kinh doanh (73401)		
		1. Công nghệ thông tin (7480201); 2. An toàn thông tin (7480202).	Công nghệ thông tin (74802)	1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301); 2. Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (7510302); 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303).	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75103)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin)	2 2 2 2	Quản lý thông tin (7320205)	Thông tin - Thư viện (73202)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Sư phạm Tin học (7140210)	Đào tạo giáo viên (71402)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207); Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216).	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75202)			1. Thống kê kinh tế (7310107); 2. Toán kinh tế (7310108); 3. Kinh tế số (7310109).	Kinh tế học (73101)		
8	Văn học (8229030)	Cử nhân Văn học (7229030)	Nhân văn (722)	1. Ngôn ngữ học (7229020); 2. Hán Nôm (7220104); 3. Sáng tác văn học (7220110)	Nhân văn (Khác) (72290)	1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT)	4 4	1. Báo chí (7320101) 2. Quan hệ công chúng (7320108)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT) 3. Tác phẩm và thể loại văn học (Ngữ Văn - TT)	4 4 4
		Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (Văn học) (71402)	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)			1. Văn hóa học (7229040) 2. Việt Nam học (7310630) 3. Biên kịch điện ảnh, truyền hình (7210233)	Nhân văn (Khác) (72290)		
		Ngôn ngữ học (7229020)	Nhân văn (722)	1. Hán Nôm (7220104) 2. Ngôn ngữ J'rai (7220105) 3. Ngôn ngữ Khme (7220106)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)						
9	Ngôn ngữ học (8229020)	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (71402)			1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3	Quản lý văn hóa (7229042)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3 3
		Văn học (7229030)	Nhân văn (722)								

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	4. Ngôn ngữ H'mông (7220107) 5. Ngôn ngữ Chăm (7220108)				1. Quan hệ công chúng (7320108) 2. Truyền thông đại chúng (7320105)	Báo chí và truyền thông (73201)	4. Ngữ dụng và phong cách học tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	
		Các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Pháp, Nhật...) (72202)	Nhân văn (722)	Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)			Xã hội học (7310301)	Nhân văn (Xã hội học và Nhân học) (73103)		
Việt Nam học (7310630)	Nhân văn (Khu vực học) (73106)			Nhân học (7310302)							
Văn hóa học (7229045)	Nhân văn (Khác) (72290)										
10	Việt Nam học (8310630)	Việt Nam học (7310630)	Khu vực học (73106)	1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý Văn hóa (7229042) 3. Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (7220112) 4. CN Lịch sử (7229010)	Nhân văn (722)	1. Kinh tế du lịch (Sử - Địa - Chính trị) 2. Các loại hình du lịch (Sử - Địa - Chính trị)	3 3	1. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101) 2. Hán Nôm (7220104) 3. Tôn giáo học (7229009) 4. Tôn giáo học (7229009)	Nhân văn (722)	1. Kinh tế du lịch (Sử - Địa - Chính trị) 2. Các loại hình du lịch (Sử - Địa - Chính trị) 3. Lịch sử Việt Nam (Sử - Địa - Chính trị) 4. Văn hóa Đông Nam Á (Sử - Địa - Chính trị) 5. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam (Sử - Địa - Chính trị)	3 3 3 3
						1. Kinh tế (7310101) 2. Kinh tế chính trị (7310102)	Khoa học xã hội và hành vi (731)				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				SP Lịch sử (7140218)	Khoa học Giáo dục (71401)			3. Kinh tế phát triển (7310105) 4. Xã hội học (7310301) 5. Quan hệ quốc tế (7310206)			
				1.Nhân học (7310302) 2. Địa lý học (7310501)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	1. Văn hóa Đông Nam Á (Sử - Địa - Chính trị) 2. Kinh tế du lịch (Sử - Địa - Chính trị)	3 3	1. Báo chí (7320101) 2. Truyền thông đa phương tiện (7320104) 3. Truyền thông đại chúng (7320105) 4. Quan hệ công chúng (7320108) 5. Truyền thông quốc tế (7320107) 6. Luật (7380101), 7. Luật Kinh tế (7380107), 8. Luật Hành chính và các chuyên ngành khác của Luật, 9. Công nghệ truyền thông (7320106), 10. Bảo tàng học (7320305)	Báo chí và thông tin (732)		
				1.Du lịch học (7810101) 2. Quản trị khách sạn (7810201) 3. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103) 4. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)	1. Văn hóa Đông Nam Á (Sử - Địa - Chính trị) 2. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam (Sử - Địa - Chính trị)	3 3				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục, 2. Tâm lý học, 3. Khu vực học, 4. Khoa học chính trị, 5. Địa lý học, 6. Kinh tế học, 7. Khoa học Môi trường	1. Khoa học giáo dục (71401), 2. Tâm lý học (73104), 3. Khu vực học (73106), 4. Khoa học chính trị (73102), 5. Địa lý học (73105), 6. Kinh tế học (73101), 7. Khoa học Môi trường (74403)		
11	Lịch sử Việt Nam (8229013)	1. Sư phạm Lịch sử (7140218) 2. Sư phạm song ngành có môn lịch sử	Đào tạo giáo viên (71402)	Giáo dục chính trị (7140205) 1. Chính trị học (7310201) 2. Quan hệ quốc tế (7310206) 3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202)	Đào tạo giáo viên (71402) Khoa học chính trị (73102)	1. Phương pháp luận sử học (Sử-Địa- Chính trị) 2. Lịch sử Việt Nam đại cương (Sử-Địa- Chính trị)	2 2				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				1. Quốc tế học (7310601) 2. Việt Nam học (7310630) 3. Đông Phương học (7310608) 4. Châu Á học (7310602) 5. Thái Bình Dương học (7310607)	Khu vực học (73106)						
		Lịch sử (7229010)	Nhân văn (722)	1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý văn hóa (7229042) 3. Văn học (7229030) 4. Tôn giáo học (7229009) 5. Nhân học (7310302) 6. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (722)						
				Bảo tàng học (7320305)	Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng (73203)						
				Báo chí (7320101)	Báo chí và Truyền						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201) 2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202) 3. Khác (72290)	Nhân văn (722)			Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Y học (77201) 2. Dược học (77202) 3. Điều dưỡng - hộ sinh (77203) 4. Dinh dưỡng (77204) 5. Y tế công cộng (77207) 6. Quản lý Y tế (77208)	Y khoa (772)		
13	Quản lý tài nguyên và môi trường (8850101)	1.Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); 2. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	1.Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502); 2. Bảo hộ lao động (7850201) 1.Kỹ thuật tài nguyên nước (7850212); 2. Kỹ thuật cấp thoát nước (7850213) Địa lý học (7310501) Sinh học (7420101)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785) Xây dựng (75802) Địa lý học (73105) Khoa học sự sống (742)	1. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT)	3 3	1.Kinh tế nông nghiệp (7620115); 2. Phát triển nông thôn (7620116)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)	1. Cơ sở khoa học môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT) 3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) ***Giảng viên giảng dạy phải có thâm niên trên 2 năm	4 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Quản lý đất đai (7850103)		1.Công nghệ sinh học (7420201) 2. Kỹ thuật sinh học (7420202) 3. Sinh học ứng dụng (7420203)	Sinh học ứng dụng (74202)						
				1.Địa chất học (7440201) 2. Bản đồ học (7440212) 3. Địa lý tự nhiên (7440217) 4. Khí tượng và khí hậu học (7440222) 5. Thủy văn học (7440224) 6. Hải dương học (7440228)	Khoa học trái đất (74402)						
				1.Kỹ thuật địa chất (7520501) 2. Kỹ thuật địa vật lý (7520502) 3. Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503)	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205)						
				Kỹ thuật môi trường (7520320)	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203)						
								Quy hoạch vùng và đô thị (7580105)	Kiến trúc và quy hoạch (75801)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)						
		Khoa học môi trường (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	1.Nông nghiệp (7620101) 2. Khoa học đất (7620103) 3. Nông học (7620109) 4. Khuyến nông (7620102)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)			Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)	Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)		
				1.Lâm học (7620201) 2. Lâm sinh (7620205) 3. Lâm nghiệp đô thị (7620202) 4. Quản lý tài nguyên rừng (7620211)	Lâm nghiệp (76202)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				1.Quản lý thủy sản (7620305) 2. Nuôi trồng thủy sản (7620301) 3. Khoa học thủy sản (7620303) 4. Khai thác thủy sản (7620304)	Thủy sản (76203)						
				Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213)	Xây dựng (75802)						
14	Công tác xã hội (8760101)	Công tác xã hội (7760101)	Dịch vụ xã hội (776)	Công tác thanh thiếu niên (7760102)	Dịch vụ xã hội (776)	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD- CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD- CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD- CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH)	2 2 2 2 2	1.Xã hội học (7310301) 2. Nhân học (7310302)	Xã hội học và nhân học (73103)	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD-CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD- CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD-CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH) 5. An sinh xã hội (TLGD-CTXH) 6. Chính sách xã hội (TLGD-CTXH)	2 2 2 2 2 2
								1.Tâm lý học (7310401); 2. Tâm lý học giáo dục (7310403); 3. Tâm lý học lâm sàng (7310402).	Tâm lý học (73104)		
								1.Giáo dục học (7140101); 2. Quản lý giáo dục (7140114); 3. Công nghệ giáo dục (7140103); 4. Các ngành đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)	Nhân văn (722)		
								1.Báo chí (7320101); 2. Truyền thông đại chúng (7320105); 3. Quan hệ công chúng (7320108).	Báo chí và truyền thông (73201)		
				Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (7760103)				1.Khoa học quản lý (7340401); 2. Quản lý công (7340403); 3. Quản trị nhân lực (7340404); 4. Quản trị văn phòng (7340406); 5. Quan hệ lao động (7340408); 6. Quản lý dự án (7340409); 7. Khác (73490)	Quản trị - Quản lý (73404)		
								Các ngành học khác và đang làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội.	Lĩnh vực khác		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
15	Giáo dục và phát triển cộng đồng (8140113)			Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục (71401) 2. Đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD- CTXH) 3. Xã hội học đại cương (TLGD- CTXH)	3 3 3 3	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Kinh tế học (73101) 2. Khoa học chính trị (73102) 3. Xã hội học và nhân học (73103) 4. Tâm lý học (73104) 5. Địa lý học (73105) 6. Khu vực học (73106)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD- CTXH) 4. Xã hội học đại cương (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3 3
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Báo chí và truyền thông (73201)	Báo chí và thông tin (732)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: 1.Quản trị - quản lý (73404); 2. Kinh doanh (73401)	Kinh doanh và quản lý (734)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Luật (73801)	Pháp luật (738)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Y tế cộng đồng (77207)	Sức khỏe (772)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
17	Khoa học Vật liệu (8440122)	1. Khoa học Vật liệu (7440122); 2. Vật lý học (7440102)	Khoa học tự nhiên (744)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa)	3 3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	1. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa) 2. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 3. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa) 4. Toán cho Vật lý (Lý - Hóa)	3 3 2 2
		Vật lý kỹ thuật (7520401)	Kỹ thuật (752)	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân (7510407)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Sư phạm Vật lý (7140211)	KHGD&ĐT giáo viên(714)			1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Công nghệ Vật liệu (7510402)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	Kỹ thuật hạt nhân (7520402)	Kỹ thuật (752)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (7440106)	Khoa học tự nhiên (744)	Kỹ thuật vật liệu (7520309)		1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa)	3 3				

** Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định./.*

